

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP  
THAN – KHOÁNG SẢN VIỆT NAM  
TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP HOÁ CHẤT MỎ  
VINACOMIN

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 27 tháng 03 năm 2020

Số: 649/<sup>A</sup>MICCO – KTNBTTTr  
V/v công khai thông tin của Tổng Công ty

Kính gửi:

- Bộ Kế hoạch và Đầu tư;
- Tập đoàn công nghiệp Than – Khoáng sản Việt Nam;

Căn cứ:

- Nghị định số 81/2015/NĐ-CP ngày 18/9/2015 của Chính phủ về công bố thông tin doanh nghiệp nhà nước;

- Quyết định số 897/QĐ-TKV ngày 29/4/2016 của Hội đồng thành viên Tập đoàn Công nghiệp Than – Khoáng sản Việt Nam về việc ban hành Quy chế công bố thông tin hoạt động của Tập đoàn Công nghiệp Than – Khoáng sản Việt Nam; Quyết định số 934/QĐ-TKV ngày 6/5/2016 của Tổng giám đốc Tập đoàn Công nghiệp Than – Khoáng sản Việt Nam về việc phân công trách nhiệm công bố thông tin hoạt động của TKV;

- Quyết định số 3614/QĐ – HĐTV ngày 30/ 12/ 2016 của Hội đồng thành viên về việc ban hành Quy chế công bố thông tin hoạt động của Tổng Công ty công nghiệp Hóa chất mỏ - Vinacomin;

- Quyết định 3630/QĐ-MICCO ngày 30/12/2016 của Tổng giám đốc về việc phân công trách nhiệm công bố thông tin hoạt động tại Tổng Công ty Công nghiệp Hóa chất mỏ - Vinacomin.

Tổng Công ty Công nghiệp Hóa chất mỏ - Vinacomin báo cáo Bộ Kế hoạch và Đầu tư và Tập đoàn Công nghiệp Than – Khoáng sản VN về việc công khai thông tin định kì của Tổng công ty như sau:

1. Phụ lục VII: Tình hình thực hiện sắp xếp, đổi mới doanh nghiệp năm 2020.
2. Phụ lục X: Báo cáo chế độ tiền lương, tiền thưởng của doanh nghiệp năm 2019 (thời điểm báo cáo 31/3 hàng năm, theo quy định tại Điều 16, mục 2, Nghị định 81/2015/NĐ-CP ngày 18/9/2015 của Chính Phủ ban hành Nghị định về công bố thông tin doanh nghiệp Nhà nước).

Tổng công ty trân trọng báo cáo././

Nơi nhận:

- Như kính gửi;
- HĐTV (e-copy);
- TGD (e-copy; để B/c)
- P.TCNS, P.CĐVT (e-copy, để công bố trên website);
- Lưu: KTNB-TTr, VT.

KT. TỔNG GIÁM ĐỐC

PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC



Trần Hải Cường



**TỔNG CÔNG TY  
CÔNG NGHIỆP HÓA CHẤT MỎ - VINACOMIN  
MST: 0100101072**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

*Hà Nội, ngày 27 tháng 03 năm 2020*

## **PHỤ LỤC X**

### **BÁO CÁO CHẾ ĐỘ, TIỀN LƯƠNG, TIỀN THƯỞNG CỦA DOANH NGHIỆP NĂM 2019** *(Ban hành kèm theo Nghị định số 81/2015/NĐ-CP ngày 18/9/2015)*

#### **1. Chính sách tiền lương, tiền thưởng của doanh nghiệp**

##### **a) Nguyên tắc xác định trả lương, thưởng, thù lao của doanh nghiệp.**

##### **a1) Nguyên tắc xác định trả lương, thưởng đối với người lao động**

- Trả lương phải tuân theo nguyên tắc phân phối theo lao động; làm công việc gì, giữ chức vụ gì thì được trả lương theo công việc, chức vụ đó. Trả lương phải thực sự là động lực khuyến khích, động viên người lao động không ngừng phấn đấu tăng năng suất lao động, chất lượng công tác, hoàn thành tốt nhiệm vụ được giao.

- Tiền lương trả cho tập thể hay cá nhân người lao động căn cứ vào năng suất, chất lượng, hiệu quả, đảm bảo an toàn lao động, an toàn đối với vốn, tài sản của chủ sở hữu và mức độ đóng góp của tập thể hay cá nhân người lao động.

- Mọi sản phẩm, dịch vụ của các đơn vị đều phải có định mức lao động và đơn giá tiền lương; đơn giá tiền lương được xây dựng trên cơ sở định mức lao động đã được Tổng Công ty phê duyệt ban hành, đăng ký với chủ sở hữu.

- Tiền lương thực tế tính theo khối lượng sản phẩm và doanh thu thực hiện, năng suất, chất lượng và hiệu quả sản xuất kinh doanh của toàn Tổng Công ty.

##### **a2) Nguyên tắc xác định trả lương, thưởng, thù lao đối với người quản lý doanh nghiệp**

- Tiền lương người quản lý được xác định và trả lương gắn với hiệu quả sản xuất kinh doanh, kết quả quản lý, điều hành hoặc kiểm soát và có khống chế mức hưởng tối đa, do Công ty mẹ - Tập đoàn TKV quyết toán và chi trả.

- Người quản lý được tạm ứng 80% lương hàng tháng và quyết toán lương sau khi kết thúc năm tài chính.

- Đối với trường hợp Chủ tịch HĐQT/Chủ tịch chuyên trách kiêm Tổng giám đốc/Giám đốc thì chỉ được nhận tiền lương của một chức danh cao nhất. Nếu mức tiền lương của hai chức danh ngang nhau thì được hưởng phụ cấp kiêm nhiệm.

##### **b) Quy tiền lương kế hoạch**

### b.1) Quỹ tiền lương kế hoạch của lao động

Thực hiện theo Điều 9, 10 Thông tư 26/2016/TT-BLĐTBXH ngày 01/9/2016 của Bộ LĐTBXH hướng dẫn thực hiện Nghị định số 51/2016/NĐ-CP ngày 13/6/2016 quy định quản lý lao động, tiền lương và tiền thưởng đối với người lao động làm việc trong Công ty TNHH một thành viên do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ.

### b.2) Quỹ tiền lương kế hoạch của người quản lý doanh nghiệp

Thực hiện theo Điều 9, 10, 11 Thông tư số 27/2016/TT-BLĐTBXH ngày 01/9/2016 của Bộ LĐTBXH hướng dẫn thực hiện Nghị định số 52/2016/NĐ-CP ngày 13/6/2016 của Chính phủ quy định chế độ tiền lương, thù lao, tiền thưởng đối với người quản lý Công ty TNHH một thành viên do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ.

### c) Chính sách phân phối tiền lương, tiền thưởng, thù lao của doanh nghiệp

- Chính sách phân phối tiền lương, tiền thưởng đối với người lao động: Thực hiện theo Quy chế quản lý tiền lương của Tổng công ty đã được Hội đồng thành viên Tổng công ty phê duyệt thực hiện.

- Chính sách phân phối tiền lương, tiền thưởng, thù lao đối với người quản lý doanh nghiệp: Thực hiện theo Quy chế trả lương, thù lao, tiền thưởng đối với người quản lý doanh nghiệp trong Tổng công ty đã được Hội đồng thành viên Tổng công ty phê duyệt thực hiện.

## 2. Báo cáo quỹ tiền lương, thù lao, tiền thưởng của doanh nghiệp

### BIỂU BÁO CÁO QUỸ TIỀN LƯƠNG, THÙ LAO, TIỀN THƯỞNG CỦA DOANH NGHIỆP NĂM 2019

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Năm trước liền kề năm báo cáo		Năm báo cáo (2020)
			Kế hoạch	Thực hiện	Kế hoạch
1	2	3	4	5	6
<b>I</b>	<b>Hạng công ty được xếp</b>		Tổng công ty	Tổng công ty	Tổng công ty
<b>II</b>	<b>Tiền lương của người lao động</b>				
1	Lao động	người	3.991	3.812	3.809
2	Mức tiền lương bình quân	1.000đ/tháng	9.667	12.858	12.361
3	Quỹ tiền lương	Triệu đồng	480.586	641.378	565.000
4	Quỹ tiền thưởng, phúc lợi phân phối trực tiếp cho NLĐ	Triệu đồng			
5	Thu nhập bình quân	1.000đ/tháng	9.667	12.858	12.361
<b>III</b>	<b>Tiền lương của người quản lý doanh nghiệp</b>				
1	Số người quản lý doanh nghiệp	người	9	8,7	9
2	Mức lương cơ bản bình quân	Tr.đ/tháng	40,67	48,62	40,67
3	Quỹ tiền lương	Tr.đ	4.392	5.076	4.392
4	Mức tiền lương bình quân	Tr.đ/tháng	40,67	48,62	40,67
5	Quỹ tiền thưởng	Tr.đ	366	634,5	366
6	Tiền thưởng, thu nhập	Tr.đ	4.758	5.710,5	4.758
7	Mức thu nhập bình quân của NQL	Tr.đ/tháng	44,05	54,70	44,05